TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN MINH** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **50**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 11-10-2019
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Xuyên

2. Ông Phạm Hồ Quốc Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Vũ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên toà*:** Ông Nguyễn Đông Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 10 năm 2019 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 174/2019/TLST-HNGĐ ngày 15-7-2019 về tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 97/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Đỗ Hữu T**, sinh năm 1968 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã H, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Bà **Trịnh Thị L**, sinh năm 1979 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã H, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 13/6/2019, biên bản hòa giải ngày 28/8/2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Đỗ Hữu T trình bày:*

Ông và bà Trịnh Thị L chung sống với nhau từ năm 1998 đến nay không đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống thật sự hạnh phúc được khoảng 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống và việc làm ăn kinh tế của gia đình nên thường xuyên xảy ra cãi nhau

làm cho cuộc sống mâu thuẫn vợ chồng ngày càng nhiều không thể khắc phục được, do đó vợ chồng thật sự ly thân nhau từ tháng 11 năm 2018 đến nay.

Về quan hệ con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có 02 đứa con chung tên Đỗ Trạng N, sinh năm 1999 hiện đã thành niên, tự lao động, sinh sống được và Đỗ Thị Thùy L, ngày 16/10/2001.

Về quan hệ tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận phân chia và đã phân chia xong.

Về quan hệ nợ chung: Vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xin ly hôn với bà Trịnh Thị L;

2. Về quan hệ con chung: Hiện Đỗ Trạng N, sinh năm 1999 đã thành niên, tự lao động, sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; còn đối với Đỗ Thị Thùy L, ngày 16/10/2001 yêu cầu trực tiếp nuôi, không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con cùng ông sau khi vợ chồng ly hôn;

3. Về quan hệ tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận phân chia và đã phân chia xong nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

4. Về quan hệ nợ chung: Vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại biên bản hòa giải ngày 28/8/2019 và trong quá trình xét xử bị đơn bà Trịnh Thị L trình bày:*

Về thời gian bà và ông Đỗ Hữu T chung sống với nhau năm 1998 đến nay không đăng ký kết hôn, mâu thuẫn vợ chồng, thời gian ly thân; vợ chồng có 02 con chung, họ tên, ngày tháng năm sinh của các con; về tài sản chung của vợ chồng; về nợ chung là đúng như ý kiến của ông T trình bày nêu trên bà không trình bày gì thêm.

Nay theo yêu cầu của ông T, bà có ý kiến như sau:

1. Về hôn nhân: Đồng ý ly hôn với ông Đỗ Hữu T;

2. Về quan hệ con chung: Hiện Đỗ Trạng N, sinh năm 1999 đã thành niên, tự lao động, sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; còn đối với Đỗ Thị Thùy L, ngày 16/10/2001 đồng ý giao cho ông T trực tiếp nuôi, bà không cấp dưỡng nuôi con cùng ông T sau khi vợ chồng ly hôn;

3. Về quan hệ tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận phân chia và đã phân chia xong nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

4. Về quan hệ nợ chung: Vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Tại phiên tòa*:**

- Nguyên đơn ông Đỗ Hữu T vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày và yêu cầu như trên, đồng thời cho biết hiện tại ông đang làm nghề mua bán tôm nên có thu nhập ổn định mỗi tháng khoảng 10.000.000 đồng, do đó xác định đủ điều kiện để nuôi con, không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con.

- Bị đơn bà Trịnh Thị L vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày và yêu cầu như trên.

- Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng nguyên đơn ông Đỗ Hữu T, bà Trịnh Thị L trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xem xét những vấn đề cụ thể như sau, về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Đỗ Hữu T và bà Trịnh Thị L; về quan hệ nuôi con chung: Giao Đỗ Thị Thùy L, ngày 16/10/2001 là con chung của hai người cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng, bà L không cấp dưỡng nuôi con cùng ông T, còn Đỗ Trạng N, sinh năm 1999 đã thành niên, tự lao động sinh sống được và nguyên đơn, bị đơn không tranh chấp, yêu cầu gì nên không xem xét; về quan hệ tài sản chung và quan hệ nợ chung: Không có tranh chấp nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Đỗ Hữu T và bà Trịnh Thị L chung sống với nhau từ năm 1998, nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền (UBND xã). Như vậy là vi phạm quy định về đăng ký kết hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986. Đến khi có Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (có hiệu lực ngày 01-01-2001), các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có nhiều văn bản quy định, hướng dẫn việc đăng ký kết hôn đối với những trường hợp như ông, bà trong thời gian hai năm *(từ ngày 01-01-2001 đến ngày 01-01-2003)* nhưng ông, bà vẫn không thực hiện. Cho đến khi có Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (có hiệu lực ngày 01-01-2015) và thực tế từ khi có đơn yêu cầu xin ly hôn của ông T và cho đến nay ông, bà vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, nay ông T có yêu cầu ly hôn, thì theo quy định tại khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Tòa án sẽ quyết định bằng bản án tuyên bố không công nhận hai người là vợ chồng.

[2] Về quan hệ nuôi con chung: Tại phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa hôm nay, giữa ông Đỗ Hữu T và bà Trịnh Thị L đã cùng nhau thống nhất xác định và tự thỏa thuận, sau khi vợ chồng ly hôn giao con Đỗ Thị Thùy L, sinh ngày 16/10/2001 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng, bà L không cấp dưỡng nuôi con cùng ông T và cháu Đỗ Thị Thùy L cũng đã có văn bản thể hiện ý kiến sau khi cha mẹ (ông T, bà L) ly hôn có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với

ông T. Việc ông T không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con cùng ông sau khi vợ chồng ly hôn là tự nguyện, hơn nữa theo ý kiến của ông T nêu ra thì hiện nay ông có nghề nghiệp và có thu nhập ổn định nên có đầy đủ khả năng, điều kiện nuôi dưỡng con chung, do đó bà L không phải cấp dưỡng nuôi con cùng ông T; đối với Đỗ Trạng N, sinh năm 1999 đã thành niên, tự lao động, sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Thấy rằng, đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự và phù hợp theo quy định tại Điều 15, khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên cần ghi nhận.

[3] Về quan hệ tài sản chung và quan hệ nợ chung: Giữa nguyên đơn ông Đỗ Hữu T và bà Trịnh Thị L cùng thống nhất xác định, về tài sản vợ chồng tự thỏa thuận phân chia và đã phân chia xong; vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp, không yêu cầu Toà án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[4] Về án phí: Nguyên đơn ông Đỗ Hữu T có đơn yêu cầu xin ly hôn nên ông T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 53, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1 - Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Đỗ Hữu T và bà Trịnh Thị L.

2 - Về nuôi con chung: Ghi nhận sự tự thỏa thuận giữa ông Đỗ Hữu T và bà Trịnh Thị L, cụ thể: Sau khi ly hôn, giao Đỗ Thị Thùy L, sinh ngày 16/10/2001 là con chung của hai người cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng *(đúng theo nguyện vọng của Đỗ Thị Thùy L),* bà L không cấp dưỡng nuôi con cùng với ông T sau khi vợ chồng ly hôn.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3 - Về tài sản chung và về nợ chung: Các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

4 - Về án phí: Ông Đỗ Hữu T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp

là 300.000 đồng theo biên lai số 0006430 ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Minh; ông T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 11/10/2019).

Nơi nhận:
- *Toà án tỉnh KG;*
- *VKS huyện, tỉnh;*
- *Các Đ/s;*
- *Chi cục THADS huyện;*
- *Lưu (HSVA, VPTA).*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Phạm Thị Mỹ Linh